

Số: /QĐ-VP

Thanh Hóa, ngày

tháng 11 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực Công tác dân tộc thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Thanh Hóa**

**CHÁNH VĂN PHÒNG UBND TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-BD TTG ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;*

*Căn cứ Quyết định số 3611/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 3617/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thủ tục hành chính, danh mục thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo tại Tờ trình số 79/TTr-SDTTG ngày 19 tháng 11 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 02 thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực Công tác dân tộc thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Thanh Hóa (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành:

1. Kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2025 đối với thủ tục hành chính nội bộ quy định trong Nghị định 255/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ.

2. Kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2025 đối với thủ tục hành chính nội bộ quy định trong Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ.

**Điều 3.** Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo, Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo (để b/c);
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Công thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, HCC.

**CHÁNH VĂN PHÒNG**

**Nguyễn Thế Anh**

**Phụ lục**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH**  
**NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC THUỘC PHẠM VI CHỨC**  
**NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH THANH HÓA**  
*(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-VP ngày            tháng 11 năm 2025*  
*của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

**PHẦN A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ**

| STT                              | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                             | Cơ quan thực hiện      | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                  |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Lĩnh vực Công tác dân tộc</b> |                                                                                                                                                    |                        |                                                                                                                                                 |
| 1                                | Phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030                                                  | Sở Dân tộc và Tôn giáo | Nghị định số 255/2025/NĐ-CP ngày 29/9/2025 của Chính phủ xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 |
| 2                                | Phê duyệt danh sách xã, thôn, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 | Sở Dân tộc và Tôn giáo | Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030                  |

## PHẦN B. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

**Thủ tục 1: Phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030**

### 1. Trình tự thực hiện

*1.1. Thời gian thực hiện:* trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết theo quy định).

*1.2. Địa điểm thực hiện:* Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Thanh Hóa (Số 104, Triệu Quốc Đạt, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).

### *1.3. Trình tự thực hiện:*

**Bước 1.** Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) tổ chức rà soát thống kê số liệu về tổng dân số, tổng số hộ, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc tại xã, gửi hồ sơ về Sở Dân tộc và Tôn giáo trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện. Trong đó:

+ Số liệu rà soát về dân số của từng dân tộc tại địa bàn được thống kê theo dữ liệu quản lý dân cư trong vòng 15 ngày kể từ ngày Nghị định số 255/2025/NĐ CP có hiệu lực thi hành;

+ Số liệu rà soát tổng số hộ, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc tại địa bàn được thống kê trên kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024.

**Bước 2:** Sau khi nhận được đủ báo cáo rà soát của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp, rà soát và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét để gửi hồ sơ về Bộ Dân tộc và Tôn giáo trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày Nghị định số 255/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành. Trong đó:

+ Sau khi nhận được văn bản và hồ sơ liên quan về việc đề nghị thẩm định của Sở Dân tộc và Tôn giáo gửi, trong thời hạn 10 ngày làm việc Cục Thống kê tỉnh thẩm định và chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu báo cáo dân số của từng dân tộc tại địa bàn được thống kê theo dữ liệu quản lý dân cư, gửi kết quả thẩm định về Sở Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp.

+ Sau khi nhận được văn bản và hồ sơ liên quan về việc đề nghị thẩm định của Sở Dân tộc và Tôn giáo gửi, trong thời hạn 10 ngày làm việc Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định và chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu báo cáo số hộ, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc tại địa bàn được thống kê trên kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024, gửi kết quả thẩm định về Sở Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp.

**Bước 3:** Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ báo cáo về số liệu tổng dân số, tổng số hộ, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc từ Sở Dân tộc và Tôn giáo, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và gửi hồ sơ về Bộ Dân

tộc và Tôn giáo.

**Bước 4:** Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ báo cáo về số liệu tổng dân số, tổng số hộ, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc của các tỉnh, Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo căn cứ quy định tại Điều 4 của Nghị định số 255/2025/NĐ-CP chỉ đạo rà soát, tổng hợp và ban hành Quyết định phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 trên phạm vi toàn quốc.

**2. Cách thức thực hiện:** Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office) hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp.

### **3. Thành phần hồ sơ:**

#### *3.1. Thành phần hồ sơ:*

- Thành phần hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Sở Dân tộc và Tôn giáo: Báo cáo kèm theo biểu số liệu tổng dân số, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 255/2025/NĐ-CP).

- Thành phần hồ sơ của Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo: Báo cáo kèm theo biểu số liệu tổng dân số, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 255/2025/NĐ-CP).

#### *3.2. Số lượng hồ sơ ở mỗi cấp thực hiện:* 01 hồ sơ điện tử và 01 hồ sơ giấy.

### **4. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp xã.

### **5. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền thực hiện: Sở Dân tộc và Tôn giáo.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Dân tộc và Tôn giáo
- Cơ quan phối hợp: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thống kê tỉnh Thanh Hóa, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

### **7. Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

### **8. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Mẫu số 01. Số liệu tổng dân số, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc (áp dụng cho cấp xã), ban hành kèm theo Nghị định số 255/2025/NĐ-CP.

- Mẫu số 02. Số liệu tổng dân số, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc (áp dụng cho cấp tỉnh), ban hành kèm theo Nghị định số 255/2025/NĐ-CP.

### **9. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là dân tộc có tỷ lệ nghèo đa chiều lớn

hơn tỷ lệ nghèo đa chiều dân tộc thiểu số chung cả nước.

- Dân tộc có khó khăn đặc thù là dân tộc có dân số trong phạm vi toàn quốc dưới 10.000 người theo dữ liệu quản lý dân cư và đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí sau:

+ Có tỷ lệ nghèo đa chiều lớn hơn tỷ lệ nghèo đa chiều dân tộc thiểu số chung cả nước;

+ Có dân số trong phạm vi toàn quốc theo dữ liệu quản lý dân cư giảm so với dân số trong phạm vi toàn quốc theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

#### **10. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 255/2025/NĐ-CP ngày 29/9/2025 của Chính phủ xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026-2030.

#### **Mẫu đơn kèm theo: Có.**

|           |                                                                                           |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mẫu số 01 | Số liệu tổng dân số, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc<br>(áp dụng cho cấp xã)   |
| Mẫu số 02 | Số liệu tổng dân số, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc<br>(áp dụng cho cấp tỉnh) |

**Mẫu số 01**

UBND TỈNH ....

UBND XÃ ....

-----

**SỐ LIỆU TỔNG DÂN SỐ, SỐ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO  
CỦA TỪNG DÂN TỘC***(Kèm theo Báo cáo số ..../BC-UBND ngày.../.../.... của Ủy ban nhân dân xã....)*

| TT  | Tên dân tộc | Tổng dân số theo<br>dữ liệu quản lý<br>dân cư trong<br>vòng 15 ngày kể<br>từ ngày Nghị<br>định có hiệu lực<br>thi hành (Người) | Tổng số hộ<br>theo kết<br>quả rà soát<br>hộ nghèo,<br>hộ cận<br>nghèo năm<br>2024 (Hộ) | Tổng số hộ<br>nghèo theo<br>kết quả rà<br>soát hộ<br>nghèo, hộ cận<br>nghèo năm<br>2024 (Hộ) | Tổng số hộ<br>cận nghèo<br>theo kết quả<br>rà soát hộ<br>nghèo, hộ cận<br>nghèo năm<br>2024 (Hộ) | Tổng số hộ<br>nghèo và cận<br>nghèo theo kết<br>quả rà soát hộ<br>nghèo, hộ cận<br>nghèo năm 2024<br>(Hộ) | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | 2           | 3                                                                                                                              | 4                                                                                      | 5                                                                                            | 6                                                                                                | 7=5+6                                                                                                     | 8          |
| 1   | Tên dân tộc |                                                                                                                                |                                                                                        |                                                                                              |                                                                                                  |                                                                                                           |            |
| 2   | Tên dân tộc |                                                                                                                                |                                                                                        |                                                                                              |                                                                                                  |                                                                                                           |            |
| ... | .....       |                                                                                                                                |                                                                                        |                                                                                              |                                                                                                  |                                                                                                           |            |

Mẫu số 02

UBND TỈNH ....

-----

SỐ LIỆU TỔNG DÂN SỐ, SỐ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO  
CỦA TỪNG DÂN TỘC

(Kèm theo Báo cáo số ..../BC-UBND ngày ...../.....của Ủy ban nhân dân tỉnh ....)

| TT   | Tên dân tộc            | Tổng dân số<br>theo dữ liệu<br>quản lý dân cư<br>trong vòng 15<br>ngày kể từ ngày<br>Nghị định có<br>hiệu lực thi<br>hành (Người) | Tổng số hộ<br>theo kết quả<br>rà soát hộ<br>nghèo, hộ<br>cận nghèo<br>năm 2024<br>(Hộ) | Tổng số hộ<br>nghèo theo<br>kết quả rà<br>soát hộ<br>nghèo, hộ<br>cận nghèo<br>năm 2024<br>(Hộ) | Tổng số hộ<br>cận nghèo<br>theo kết quả<br>rà soát hộ<br>nghèo, hộ<br>cận nghèo<br>năm 2024<br>(Hộ) | Tổng số hộ<br>nghèo và<br>cận nghèo<br>theo kết<br>quả rà soát<br>hộ nghèo,<br>hộ cận<br>nghèo năm<br>2024 (Hộ) | Ghi<br>chú |
|------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1    | 2                      | 3                                                                                                                                 | 4                                                                                      | 5                                                                                               | 6                                                                                                   | 7=5+6                                                                                                           | 8          |
| I    | TỔNG CẢ TỈNH           |                                                                                                                                   |                                                                                        |                                                                                                 |                                                                                                     |                                                                                                                 |            |
| 1    | Tên dân tộc            |                                                                                                                                   |                                                                                        |                                                                                                 |                                                                                                     |                                                                                                                 |            |
| 2    | Tên dân tộc            |                                                                                                                                   |                                                                                        |                                                                                                 |                                                                                                     |                                                                                                                 |            |
| 3    | Tên dân tộc            |                                                                                                                                   |                                                                                        |                                                                                                 |                                                                                                     |                                                                                                                 |            |
|      | .....                  |                                                                                                                                   |                                                                                        |                                                                                                 |                                                                                                     |                                                                                                                 |            |
| II   | CHI TIẾT TẠI<br>CÁC XÃ |                                                                                                                                   |                                                                                        |                                                                                                 |                                                                                                     |                                                                                                                 |            |
| 1    | Tên xã                 |                                                                                                                                   |                                                                                        |                                                                                                 |                                                                                                     |                                                                                                                 |            |
| 1    | Tên dân tộc            |                                                                                                                                   |                                                                                        |                                                                                                 |                                                                                                     |                                                                                                                 |            |
| 2    | Tên dân tộc            |                                                                                                                                   |                                                                                        |                                                                                                 |                                                                                                     |                                                                                                                 |            |
| .... | ...                    |                                                                                                                                   |                                                                                        |                                                                                                 |                                                                                                     |                                                                                                                 |            |
| 2    | Tên xã                 |                                                                                                                                   |                                                                                        |                                                                                                 |                                                                                                     |                                                                                                                 |            |
| 1    | Tên dân tộc            |                                                                                                                                   |                                                                                        |                                                                                                 |                                                                                                     |                                                                                                                 |            |
| 2    | Tên dân tộc            |                                                                                                                                   |                                                                                        |                                                                                                 |                                                                                                     |                                                                                                                 |            |
| ...  | .....                  |                                                                                                                                   |                                                                                        |                                                                                                 |                                                                                                     |                                                                                                                 |            |
| ...  | .....                  |                                                                                                                                   |                                                                                        |                                                                                                 |                                                                                                     |                                                                                                                 |            |



## **Thủ tục 2: Phê duyệt danh sách thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030**

### **1. Trình tự thực hiện:**

*1.1. Thời gian thực hiện:* Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định).

*Địa điểm thực hiện:* Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Thanh Hóa (Số 104, Triệu Quốc Đạt, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).

### *1.2. Trình tự thực hiện:*

#### **- Cấp xã (Ủy ban nhân dân cấp xã):**

**Bước 1:** Căn cứ các tiêu chí quy định tại các Điều 4, 5 và 6 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP để xác định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

**Bước 2:** Sau khi xác định được thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tiêu chí quy định tại Điều 7 và 8 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP để phân định thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III;

**Bước 3:** Lập báo cáo kết quả xác định, phân định gửi Sở Dân tộc và Tôn giáo trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**- Cấp tỉnh (Ủy ban nhân dân tỉnh):** trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày Nghị định số 272/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, thực hiện:

**Bước 1:** Trong thời hạn 20 ngày làm việc Sở Dân tộc và Tôn giáo tổ chức tổng hợp rà soát và đề xuất Hội đồng thẩm định cấp tỉnh xem xét. Trong đó:

+ Sau khi nhận được văn bản và hồ sơ liên quan về việc đề nghị thẩm định của Sở Dân tộc và Tôn giáo gửi, trong thời hạn 07 ngày làm việc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh thẩm định và chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu các tiêu chí: Độ cao so với mực nước biển của các xã, thôn, bản; Độ dốc địa hình của các thôn, bản; Tỷ lệ nghèo đa chiều của các xã, thôn; Tỷ lệ (%) hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn của các xã; Tỷ lệ (%) đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động của các xã. Gửi kết quả thẩm định về Sở Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp.

+ Sau khi nhận được văn bản và hồ sơ liên quan về việc đề nghị thẩm định của Sở Dân tộc và Tôn giáo gửi, trong thời hạn 07 ngày làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh thẩm định và chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu các tiêu chí: Tỷ lệ (%) số trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định mức độ 1 của các xã; xã chưa có hoặc đã có

nhà ở nội trú cho học sinh nhưng chưa đáp ứng đủ chỗ ở của học sinh (đối với trường phổ thông dân tộc nội trú đáp ứng dưới 80%, trường phổ thông dân tộc bán trú đáp ứng dưới 60%). Gửi kết quả thẩm định về Sở Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp.

+ Sau khi nhận được văn bản và hồ sơ liên quan về việc đề nghị thẩm định của Sở Dân tộc và Tôn giáo gửi, trong thời hạn 07 ngày làm việc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh thẩm định và chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu tiêu chí: xã chưa có Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã hoặc đã có Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã nhưng chưa đạt chuẩn theo quy định. Gửi kết quả thẩm định về Sở Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp.

+ Sau khi nhận được văn bản và hồ sơ liên quan về việc đề nghị thẩm định của Sở Dân tộc và Tôn giáo gửi, trong thời hạn 07 ngày làm việc Sở Y tế tỉnh thẩm định và chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu thẩm định đối với các tiêu chí: xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế (theo bộ tiêu chí quốc gia về y tế đến năm 2030); Tỷ lệ (%) hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh. Gửi kết quả thẩm định về Sở Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp.

+ Sau khi nhận được văn bản và hồ sơ liên quan về việc đề nghị thẩm định của Sở Dân tộc và Tôn giáo gửi, trong thời hạn 07 ngày làm việc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh thẩm định và chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu thẩm định tiêu chí về tỷ lệ (%) thôn có dịch vụ truy nhập internet di động hoặc internet băng rộng cố định dưới 95%. Gửi kết quả thẩm định về Sở Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp.

+ Sau khi nhận được văn bản và hồ sơ liên quan về việc đề nghị thẩm định của Sở Dân tộc và Tôn giáo gửi, trong thời hạn 07 ngày làm việc Sở Công thương tỉnh thẩm định và chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu thẩm định tiêu chí về tỷ lệ (%) hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện của các xã, thôn bản. Gửi kết quả thẩm định về Sở Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp.

+ Sau khi nhận được văn bản và hồ sơ liên quan về việc đề nghị thẩm định của Sở Dân tộc và Tôn giáo gửi, trong thời hạn 07 ngày làm việc Sở Xây dựng tỉnh thẩm định và chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu thẩm định các tiêu chí: Tỷ lệ (%) đường thôn được cứng hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm theo quy chuẩn kỹ thuật hiện hành trên địa bàn các thôn, bản; Tỷ lệ (%) đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm theo tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành hoặc tỷ lệ (%) đường xã đã được nhựa hóa, bê tông hóa nhưng xuống cấp nghiêm trọng gây khó khăn cho việc đi lại, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn, đặc biệt vào mùa mưa trên địa bàn các xã. Gửi kết quả thẩm định về Sở Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp.

+ Sau khi nhận được văn bản và hồ sơ liên quan về việc đề nghị thẩm định

của Sở Dân tộc và Tôn giáo gửi, trong thời hạn 07 ngày làm việc Cục Thống kê tỉnh thẩm định và chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu thẩm định các tiêu chí: Số hộ, số khẩu nói chung; Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số trên địa bàn các thôn bản, các xã; Thu nhập bình quân đầu người của các xã. Gửi kết quả thẩm định về Sở Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp.

**Bước 2:** Hội đồng thẩm định cấp tỉnh căn cứ tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 4, khoản 3 Điều 5, khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP để xác định tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của Sở Dân tộc và Tôn giáo.

**Bước 3:** Sau khi có kết quả xác định, phân định, trong thời hạn 15 ngày làm việc Sở Dân tộc và Tôn giáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên địa bàn. Trong đó:

+ Sau khi nhận được văn bản và hồ sơ liên quan về việc đề nghị thẩm định của Sở Dân tộc và Tôn giáo gửi, trong thời hạn 05 ngày làm việc Sở Tư pháp tỉnh thẩm định và chịu trách nhiệm toàn diện về dự thảo các văn bản và Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt xác định, phân định thôn, xã vùng DTTS&MN; thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030. Gửi kết quả thẩm định về Sở Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp trình UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt.

**Bước 4:** Sau khi có quyết định phê duyệt danh sách, trong thời hạn 05 ngày làm việc Sở Dân tộc và Tôn giáo lập báo cáo kết quả xác định, phân định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

- Cấp Trung ương (Bộ Dân tộc và Tôn giáo):

Tổng hợp kết quả xác định, phân định của các địa phương, ban hành quyết định công bố danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên phạm vi cả nước;

Tổ chức rà soát và đối chiếu với tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 4, khoản 3 Điều 5, khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP để xác định và ban hành quyết định phê duyệt, công bố danh sách tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Thời hạn thực hiện: Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ báo cáo, kết quả xác định, phân định của các địa phương.

**2. Cách thức thực hiện:** Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office) và qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp.

### **3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### *3.1. Thành phần hồ sơ:*

- Hồ sơ cấp xã gửi Sở Dân tộc và Tôn giáo gồm:
  - + Các biểu xác định về mức độ đạt hoặc không đạt của các tiêu chí quy định tại Điều 4, 5, 6, 7 và 8 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP (Mẫu số 01, 02, 04, 05 theo hướng dẫn của Sở Dân tộc và Tôn giáo);
  - + Báo cáo tự đánh giá của thôn, xã về mức độ đạt hoặc không đạt các tiêu chí quy định tại Điều 4, 5, 6, 7 và 8 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.
- Hồ sơ cấp tỉnh gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo gồm:
  - + Báo cáo kết quả và danh sách chi tiết xác định, phân định các thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III (Mẫu số 01, 02, 03, 04, 05 ban hành kèm theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP);
  - + Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỷ lệ nghèo đa chiều của cấp có thẩm quyền đối với các xã, thôn;
  - + Số liệu về dân số và số liệu, tài liệu của thôn, xã có liên quan đến các tiêu chí quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7 và 8 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP;
  - + Báo cáo thẩm định của cơ quan có thẩm quyền về kết quả xác định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kết quả phân định thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III;
  - + Quyết định phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III (Mẫu số 06, 07 ban hành kèm theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP);
  - + Báo cáo đánh giá, xác định tỉnh là tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

#### *3.2. Số lượng hồ sơ ở mỗi cấp thực hiện: 01 hồ sơ điện tử và 02 hồ sơ giấy.*

### **4. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã**

### **5. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính**

- Cơ quan có thẩm quyền thực hiện: Sở Dân tộc và Tôn giáo.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Y tế; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công thương; Sở Xây dựng; Sở Tư pháp; Thống kê tỉnh Thanh Hóa.

## **6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III (Mẫu số 06, 07 ban hành kèm theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP);

- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo phê duyệt danh sách tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

## **7. Phí, lệ phí:** Không.

## **8. Tên mẫu biểu**

- Mẫu số 01. Biểu rà soát xác định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Mẫu số 02. Biểu rà soát xác định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Mẫu số 03. Biểu rà soát xác định tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Mẫu số 04. Biểu rà soát phân định thôn đặc biệt khó khăn.

- Mẫu số 05. Biểu rà soát phân định xã theo trình độ phát triển (xã khu vực I, II, III).

- Mẫu số 06. Danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn.

- Mẫu số 07. Danh sách xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III.

## **9. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

### *(1) Tiêu chí xác định thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số*

- Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số là thôn có từ 15% người dân tộc thiểu số trở lên sinh sống ổn định thành cộng đồng.

- Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số là xã đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí sau đây:

+ Có từ 15% người dân tộc thiểu số trở lên sinh sống ổn định;

+ Có từ 4.500 người dân tộc thiểu số trở lên sinh sống ổn định.

- Tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số là tỉnh đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí sau đây:

+ Có từ 15% người dân tộc thiểu số trở lên sinh sống ổn định;

+ Có từ 2/3 số xã trở lên là xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

### *(2) Tiêu chí xác định thôn, xã, tỉnh miền núi*

- Thôn miền núi là thôn đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí sau đây:
  - + Có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên nằm ở độ cao từ 200 mét trở lên so với mực nước biển;
  - + Có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên có độ dốc địa hình từ 15% trở lên.
- Xã miền núi là xã đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí sau đây:
  - + Có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên nằm ở độ cao từ 200 mét trở lên so với mực nước biển;
  - + Có từ 2/3 số thôn trở lên là thôn miền núi.
- Tỉnh miền núi là tỉnh đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí sau đây:
  - + Có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên nằm ở độ cao từ 200 mét trở lên so với mực nước biển;
  - + Có từ 2/3 số xã trở lên là xã miền núi.

*(3) Xác định thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*

- Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là thôn đáp ứng ít nhất 01 trong 02 điều kiện sau đây:
  - + Đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP;
  - + Đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.
- Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã đáp ứng ít nhất 01 trong 02 điều kiện sau đây:
  - + Đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP;
  - + Đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.
- Tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là tỉnh đáp ứng ít nhất 01 trong 02 điều kiện sau đây:
  - + Đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP;
  - + Đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

*(4) Tiêu chí phân định thôn đặc biệt khó khăn*

Thôn đặc biệt khó khăn là thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, có ít nhất 02 trong 03 tiêu chí sau đây:

- Có tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp từ 4,0 lần trở lên so với tỷ lệ nghèo đa chiều chung của cả nước; riêng các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp từ 2,0 lần trở lên so với tỷ lệ nghèo đa chiều chung của cả nước.
- Có dưới 60% đường thôn và đường liên thôn được cứng hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm theo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại pháp luật đường bộ.

- Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện dưới 90%.

*(5) Phân định xã theo trình độ phát triển*

- Đối tượng phân định theo trình độ phát triển là xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Tiêu chí phân định xã theo trình độ phát triển:

+ Có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 50% so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước;

+ Có tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp từ 2,0 lần trở lên so với tỷ lệ nghèo đa chiều chung của cả nước; riêng các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp từ 1,5 lần trở lên so với tỷ lệ nghèo đa chiều chung của cả nước;

+ Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện dưới 95%;

+ Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn dưới 30%;

+ Có dưới 80% đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm theo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại pháp luật đường bộ, hoặc đã được nhựa hóa, bê tông hóa nhưng xuống cấp nghiêm trọng, có thể gây ra tình trạng khó đi lại, mất an toàn, đặc biệt vào mùa mưa với tỷ lệ trên 50%;

+ Y tế xã chưa đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn đến năm 2030;

+ Tỷ lệ số trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định mức độ 1 dưới 50%;

+ Chưa có hoặc đã có nhà ở nội trú cho học sinh nhưng chưa đáp ứng đủ chỗ ở của học sinh (đối với Trường phổ thông dân tộc nội trú đáp ứng dưới 80%, Trường phổ thông dân tộc bán trú đáp ứng dưới 60%);

+ Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu nước chủ động dưới 50%;

+ Chưa có Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã hoặc Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã chưa đạt chuẩn theo quy định;

+ Tỷ lệ thôn có dịch vụ truy nhập internet di động hoặc internet băng rộng cố định dưới 95%;

+ Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh dưới 50%.

- Phân định xã theo trình độ phát triển (xã khu vực I, khu vực II, khu vực III):

+ Xã khu vực I (xã đang phát triển) là xã đáp ứng dưới 03 tiêu chí theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP;

+ Xã khu vực II (xã khó khăn) là xã có từ 03 đến 05 tiêu chí theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP;

+ Xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn) là xã có một trong hai trường hợp sau: Có từ 06 tiêu chí trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định; hoặc có từ 03 tiêu chí trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP và đồng thời có từ 50% số thôn trở lên của xã được phân định là thôn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

#### **10. Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính**

Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030./.

**Mẫu biểu kèm theo: Có.**

|           |                                                                                    |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Mẫu số 01 | Biểu rà soát xác định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.             |
| Mẫu số 02 | Biểu rà soát xác định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.               |
| Mẫu số 03 | Biểu rà soát xác định tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.             |
| Mẫu số 04 | Biểu rà soát phân định thôn đặc biệt khó khăn.                                     |
| Mẫu số 05 | Biểu rà soát phân định xã theo trình độ phát triển (xã khu vực I, II, III).        |
| Mẫu số 06 | Danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn. |
| Mẫu số 07 | Danh sách xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III.    |

*Ghi chú:*

1. Những từ viết tắt:

- a) Dân tộc thiểu số, viết tắt là: DTTS;
- b) Miền núi, viết tắt là: MN;
- c) Dân tộc thiểu số và miền núi, viết tắt là: DTTS&MN;
- d) Đặc biệt khó khăn, viết tắt là: ĐBK.

2. Biểu số 01, 02, 04, 05, 06, 07 dùng chung cho cả cấp xã và cấp tỉnh.



ỦY BAN NHÂN DÂN

.....  
-----

BIỂU RÀ SOÁT XÁC ĐỊNH THÔN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC  
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Báo cáo số     /     ngày     tháng     năm     )

| STT | Tên thôn/bản | Tiêu chí xác định thôn vùng đồng bào DTTS |                 |               |                 |                       |                          | Tiêu chí xác định thôn miền núi                                                                         |                                          |                                                                     |                     |                          | Đánh giá thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi         |                                                            |
|-----|--------------|-------------------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|     |              | Tổng số hộ (hộ)                           | Số khẩu (người) | Trong đó DTTS |                 | Tỷ lệ người DTTS (%)  | Đánh giá (đạt/không đạt) | Độ cao so với mực nước biển                                                                             |                                          | Độ dốc địa hình của thôn                                            |                     | Đánh giá (đạt/không đạt) | Đạt thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi (Đánh dấu X) | Không đạt thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi (Đánh dấu X) |
|     |              |                                           |                 | Số hộ (hộ)    | Số khẩu (người) |                       |                          | Có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên nằm ở độ cao từ 200 m trở lên so với mực nước biển (Km <sup>2</sup> ) | Độ cao so với mực nước biển của thôn (m) | Có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên có độ dốc địa hình từ 15% trở lên | Độ dốc địa hình (%) |                          |                                                      |                                                            |
| (1) | (2)          | (3)                                       | (4)             | (5)           | (6)             | (7) = (6)/(4) * 100 % | (8)                      | (9)                                                                                                     | (10)                                     | (11)                                                                | (12)                | (13)                     | (14)                                                 | (15)                                                       |
| 1   | Thôn A       |                                           |                 |               |                 |                       |                          |                                                                                                         |                                          |                                                                     |                     |                          |                                                      |                                                            |
| 2   | Thôn B       |                                           |                 |               |                 |                       |                          |                                                                                                         |                                          |                                                                     |                     |                          |                                                      |                                                            |
| 3   | Thôn C       |                                           |                 |               |                 |                       |                          |                                                                                                         |                                          |                                                                     |                     |                          |                                                      |                                                            |
| ... | ...          |                                           |                 |               |                 |                       |                          |                                                                                                         |                                          |                                                                     |                     |                          |                                                      |                                                            |

Ghi chú:

- Cột (8), (9), (11), (13): Nếu đạt tiêu chí ghi "Đạt", không đạt ghi "Không đạt"
- Cột (10): ghi rõ độ cao trung bình của thôn so với mặt nước biển (bao nhiêu m)
- Cột (12): ghi rõ độ dốc địa hình trung bình của thôn (bao nhiêu %)
- Cột (14), (15): Đánh dấu (X) vào ô tương ứng

## Mẫu số 02

## ỦY BAN NHÂN DÂN

.....

-----

**BIỂU RÀ SOÁT XÁC ĐỊNH XÃ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC  
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI**

*(Kèm theo Báo cáo số     /     ngày     tháng     năm     )*

| STT | Tên xã  | Tiêu chí xác định xã vùng đồng bào DTTS |                 |               |                 |                       |                          | Tiêu chí xác định xã miền núi                                                        |                                        |                                      |         | Đánh giá xã vùng đồng bào DTTS và miền núi |                                                    |                                                          |
|-----|---------|-----------------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|---------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|     |         | Tổng số hộ (hộ)                         | Số khẩu (người) | Trong đó DTTS |                 | Tỷ lệ người DTTS (%)  | Đánh giá (đạt/không đạt) | Độ cao so với mực nước biển                                                          |                                        | Tỷ lệ thôn miền núi                  |         | Đánh giá (đạt/không đạt)                   | Đạt xã vùng đồng bào DTTS và miền núi (Đánh dấu X) | Không đạt xã vùng đồng bào DTTS và miền núi (Đánh dấu X) |
|     |         |                                         |                 | Số hộ (hộ)    | Số khẩu (người) |                       |                          | Có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên nằm ở độ cao từ 200 m trở lên so với mực nước biển | Độ cao so với mực nước biển của xã (m) | Số thôn miền núi/tổng số thôn của xã | Tỷ lệ % |                                            |                                                    |                                                          |
| (1) | (2)     | (3)                                     | (4)             | (5)           | (6)             | (7) = (6)/(4) * 100 % | (8)                      | (9)                                                                                  | (10)                                   | (11)                                 | (12)    | (13)                                       | (14)                                               | (15)                                                     |
| 1   | Xã..... |                                         |                 |               |                 |                       |                          |                                                                                      |                                        |                                      |         |                                            |                                                    |                                                          |

*Ghi chú:*

- Cột (9): Đánh dấu (X) nếu đạt tiêu chí.
- Cột (10): ghi rõ độ cao trung bình của xã so với mặt nước biển (bao nhiêu m)
- Cột (8), (13): Nếu đạt tiêu chí ghi "Đạt", không đạt tiêu chí ghi "Không đạt"
- Cột (11): Ghi rõ số thôn miền núi trên tổng số thôn của xã
- Cột (14), (15) nếu đạt hoặc không đạt xã vùng đồng bào DTTS&MN đánh dấu (X) vào ô tương ứng

[illegible]

Mẫu số 04

ỦY BAN NHÂN DÂN

.....  
-----

BIỂU RÀ SOÁT PHÂN ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo Báo cáo số        /        ngày        tháng        năm        )

| TT   | Tên thôn/bản | Tiêu chí                             |                  |                    |                      |                        |                                                                                                                                               |                                                            | Số tiêu chí đáp ứng | Đánh giá (Đạt/không đạt thôn ĐBKK) |                     |
|------|--------------|--------------------------------------|------------------|--------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------|---------------------|
|      |              | Tiêu chí 1: Tỷ lệ nghèo đa chiều (%) | Trong đó         |                    |                      |                        | Tiêu chí 2: Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm theo tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành (%) | Tiêu chí 3: Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%) |                     | Đạt thôn ĐBKK                      | Không đạt thôn ĐBKK |
|      |              |                                      | Số hộ nghèo (hộ) | Tỷ lệ hộ nghèo (%) | Số hộ cận nghèo (hộ) | Tỷ lệ hộ cận nghèo (%) |                                                                                                                                               |                                                            |                     |                                    |                     |
| (1)  | (2)          | (3)                                  | (4)              | (5)                | (6)                  | (7)                    | (8)                                                                                                                                           | (9)                                                        | (10)                | (11)                               | (12)                |
| I    |              |                                      |                  |                    |                      |                        |                                                                                                                                               |                                                            |                     |                                    |                     |
| 1    | Thôn A       |                                      |                  |                    |                      |                        |                                                                                                                                               |                                                            |                     |                                    |                     |
| 2    | Thôn B       |                                      |                  |                    |                      |                        |                                                                                                                                               |                                                            |                     |                                    |                     |
| 5555 | .....        |                                      |                  |                    |                      |                        |                                                                                                                                               |                                                            |                     |                                    |                     |

Ghi chú:

- Cột (10): Ghi rõ số tiêu chí đạt trong số 3 tiêu chí
- Cột (11, (12): Đánh dấu (X) vào ô tương ứng nếu đạt hoặc không đạt thôn ĐBKK

ỦY BAN NHÂN DÂN .....

-----

**BIỂU RÀ SOÁT PHÂN ĐỊNH XÃ THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN (XÃ KHU VỰC I, II, III)**

(Kèm theo Báo cáo số / ngày tháng năm )

| TT  | Tên xã | Tiêu chí                                            |                                      |                      |                          |                                                            |                                                                |                                                                                                                     |                                                                                                                                                          |                                                                                |                                                                                                                                                                                        |                                    |                                                                                                                                                                    |                                                                              |                                                  |                                                                  |                                                                                                          |                                                   |      |      |      |                                       |                           |                                    |
|-----|--------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------|------|------|---------------------------------------|---------------------------|------------------------------------|
|     |        | Tiêu chí 1: Thu nhập bình quân đầu người (tr.d/năm) | Tiêu chí 2: Tỷ lệ nghèo đa chiều (%) |                      |                          | Tiêu chí 3: Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%) | Tiêu chí 4: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (%) | Tiêu chí 5: Đường xã                                                                                                |                                                                                                                                                          | Tiêu chí 6: Y tế xã đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn đến năm 2030 | Tiêu chí 7: Tỷ lệ số trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS hoặc trường PT có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định mức độ 1 (%) | Tiêu chí 8: Trường lớp học         |                                                                                                                                                                    | Tiêu chí 9: Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu nước chủ động (%) | Tiêu chí 10: Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã |                                                                  | Tiêu chí 11: Tỷ lệ thôn có dịch vụ truy nhập Internet di động hoặc Internet băng rộng cố định dưới 95(%) | Tiêu chí 12: Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh (%) |      |      |      | Số tiêu chí đáp ứng theo phân loại xã | Tỷ lệ thôn ĐBK của xã (%) | Đánh giá xã thuộc khu vực I/II/III |
|     |        |                                                     | Số hộ nghèo (hộ)                     | Số hộ cận nghèo (hộ) | Tỷ lệ nghèo đa chiều (%) |                                                            |                                                                | Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa bảo đảm ô tô đi lại thuận tiện theo tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành (%) | Tỷ lệ đường xã đã được nhựa hóa, bê tông hóa nhưng xuống cấp nghiêm trọng, có thể gây ra tình trạng khó đi lại, mất an toàn, đặc biệt là vào mùa mưa (%) |                                                                                |                                                                                                                                                                                        | Chưa có nhà ở nội trú cho học sinh | Đã có nhà ở nội trú cho học sinh nhưng chưa đáp ứng đủ nhu cầu chỗ ở cho học sinh (đối với trường PT DTNT đáp ứng dưới 80%, trường PT DT bán trú đáp ứng dưới 60%) |                                                                              | Chưa có Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã      | Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã chưa đạt chuẩn theo quy định |                                                                                                          |                                                   |      |      |      |                                       |                           |                                    |
| (1) | (2)    | (3)                                                 | (4)                                  | (5)                  | (6)                      | (7)                                                        | (8)                                                            | (9)                                                                                                                 | (10)                                                                                                                                                     | (11)                                                                           | (12)                                                                                                                                                                                   | (13)                               | (14)                                                                                                                                                               | (15)                                                                         | (16)                                             | (17)                                                             | (18)                                                                                                     | (19)                                              | (20) | (21) | (22) |                                       |                           |                                    |
|     |        |                                                     |                                      |                      |                          |                                                            |                                                                |                                                                                                                     |                                                                                                                                                          |                                                                                |                                                                                                                                                                                        |                                    |                                                                                                                                                                    |                                                                              |                                                  |                                                                  |                                                                                                          |                                                   |      |      |      |                                       |                           |                                    |

Ghi chú:

- Cột số (11): Nếu y tế xã đã đạt chuẩn ghi "Đạt"; nếu chưa đạt chuẩn ghi "Chưa đạt"
- Cột (13): Nếu chưa có nhà ở nội trú cho học sinh ghi "Chưa có"; Nếu đã có ghi "Đã có"
- Cột (14): Nếu đã có nhưng chưa đáp ứng đủ nhu cầu ghi "Chưa đủ", nếu đủ ghi "Đủ"
- Cột (16): Nếu chưa có Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã ghi "Chưa có", nếu đã có ghi "Có"
- Cột (17): Nếu đã có Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã nhưng chưa đạt chuẩn ghi "Chưa đạt", nếu đã đạt ghi "Đạt"
- Cột (21): Ghi tỷ lệ thôn đạt thôn ĐBK so với tổng số thôn của xã
- Cột (22): Xã đủ tiêu chí ở khu vực nào thì ghi cụ thể khu vực đó. VD xã đạt 3 tiêu chí và có 50% số thôn đạt thôn ĐBK là đạt Khu vực III thì ghi số "III"

ỦY BAN NHÂN DÂN

.....

-----

**DANH SÁCH THÔN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN**

(Kèm theo ..... số ..... /..... ngày tháng năm )

| TT   | Tên xã,<br>phường | Tên thôn               | Thôn thuộc vùng |    |         | Thôn đặc biệt khó<br>khăn |
|------|-------------------|------------------------|-----------------|----|---------|---------------------------|
|      |                   |                        | DTTS            | MN | DTTS&MN |                           |
| 1    | 2                 | 3                      | 4               | 5  | 6       | 7                         |
|      | <b>Tổng cộng</b>  |                        |                 |    |         |                           |
|      | <b>Xã A</b>       |                        |                 |    |         |                           |
| 1    |                   | Thôn (tổ dân phố...) A |                 |    |         |                           |
| 2    |                   | Thôn (tổ dân phố...) B |                 |    |         |                           |
| .... |                   | .....                  |                 |    |         |                           |

Ghi chú:

- Cột số 4,5,6: đánh dấu (X) vào ô tương ứng theo kết quả được xác định tại Biểu số 01;
- Cột số 7: Nếu thôn đạt thôn ĐBKK đánh dấu (X)

ỦY BAN NHÂN DÂN

.....

-----

**DANH SÁCH XÃ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, XÃ KHU VỰC I, II, III**

(Kèm theo ..... số ..... /..... ngày tháng năm )

| TT        | Tên xã, phường                                    | Xã   |    | Xã thuộc khu vực I,<br>II, III | Số thôn DTTS&MN |              |
|-----------|---------------------------------------------------|------|----|--------------------------------|-----------------|--------------|
|           |                                                   | DTTS | MN |                                | Tổng số thôn    | Số thôn ĐBKK |
| 1         | 2                                                 | 3    | 4  | 5                              | 6               | 7            |
| <b>I</b>  | <b>Tổng cộng:</b>                                 |      |    |                                |                 |              |
|           | Thôn vùng DTTS&MN nằm ngoài xã khu vực I, II, III |      |    |                                |                 |              |
|           | Xã khu vực I                                      |      |    |                                |                 |              |
|           | Xã khu vực II                                     |      |    |                                |                 |              |
|           | Xã khu vực III                                    |      |    |                                |                 |              |
| <b>II</b> | <b>Chi tiết</b>                                   |      |    |                                |                 |              |
| 1         | Xã A                                              |      |    |                                |                 |              |
| 2         | Xã B                                              |      |    |                                |                 |              |
| 3         | Xã C                                              |      |    |                                |                 |              |
| 4         | Xã D                                              |      |    |                                |                 |              |
| ..        | .....                                             |      |    |                                |                 |              |

*Ghi chú:*

- Cột số 3,4,5: đánh dấu X vào ô tương ứng theo kết quả được xác định tại Biểu số 02;
- Cột số 6: ghi rõ khu vực của xã đã được xác định tại Biểu số 05 (xã khu vực I ghi số "I", xã khu vực II ghi số "II), xã khu vực III ghi số "III);
- Cột số 7: ghi tổng số thôn vùng DTTS&MN trên địa bàn xã
- Cột số 8: ghi tổng số thôn ĐBKK trên địa bàn xã đã được xác định tại Biểu số 04